TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2023/HNGĐ- ST
Ngày 10/8/2023
"*V/v: Không công nhận là vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hải Lý
2. Bà Nguyễn Thị Thủy Khơi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 10/8/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 102/2023/TLST-HNGĐ ngày 23/5/2023 về việc Không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Đông K, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Khắc S, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Lưu Thị T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Nguyễn Khắc S kết hôn năm 1995, anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đến UBND xã để đăng ký kết hôn. Từ năm đó đến nay anh chị vẫn chưa đến UBND xã để làm thủ tục đăng

ký kết hôn. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống với nhau ngay, anh chị có thời gian dài chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có 02 con chung.

Mâu thuẫn phát sinh từ những năm 2004 đến nay, nguyên nhân do anh S không chịu làm ăn, suốt ngày chơi bời, nợ nần chồng chất. Chị đã khuyên bảo anh S rất nhiều lần nhưng anh S không thay đổi, không chịu làm ăn, không quan tâm đến vợ con, kinh tế gia đình do mình chị lo lắng. Chị đã cho anh S nhiều cơ hội và thời gian để anh S sửa đổi nhưng anh S vẫn tiếp tục chơi cờ bạc, đề đóm và nợ nần khắp nơi. Từ đó anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, anh chị không tự dàn xếp được, gia đình hai bên cũng không dàn xếp gì cho anh chị. Từ khoảng tháng 10/2022, anh S đi làm công ty nên ở trọ trên công ty và không về nhà chung sống cùng mẹ con chị nữa. Chị có gọi anh S về để xem nợ nần như thế nào thì trả dần cho họ để ổn định cuộc sống và làm ăn nhưng anh S không về nhà.

Do cuộc sống chung kéo dài như vậy nên chị không chịu được, anh chị chính thức ly thân từ năm khoảng 5-7 năm nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Nguyễn Khắc S là vợ chồng.

- *Về con chung:* Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Khắc T, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/8/2000. Hiện nay cả hai cháu đã trưởng thành, có gia đình, có công việc ổn định nên chị không có yêu cầu gì đối với con chung.

- *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, ruộng đất nông nghiệp:* Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra chị T không còn yêu cầu nào khác.

** Tại biên bản ghi lời khai, bị đơn là anh Nguyễn Khắc S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lưu Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, từ đó đến nay anh chị không đến UBND xã có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Anh chị có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, trước khi cưới anh chị có thời gian tìm hiểu. Lý do anh chị không đi đăng ký kết hôn là do anh chị không hiểu biết pháp luật nên sau khi cưới cứ về chung sống với nhau. Sau khi cưới anh chị chung sống cùng bố mẹ anh đến năm 1997, sau khi sinh con đầu lòng thì ra ở riêng trên nhà đất mà bố mẹ mua cho riêng anh tại thôn Đ, xã T, huyện Yên Dũng.

Anh và chị T chung sống hòa thuận, hạnh phúc và có 02 con chung. Năm 2004 chị T đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan đến tháng 5/2022 thì về Việt Nam. Trong thời gian chị T đi lao động ở Đài Loan anh chị vẫn liên lạc, quan tâm nhau bình thường, chị T không gửi tiền về cho anh để lo chi tiêu trong gia đình nhưng có gửi

tiền cho các con để các con ăn học. Khi về nước chị T vẫn về chung sống cùng anh, anh chị vẫn chung sống hòa thuận không xảy ra mâu thuẫn gì. Đến khoảng tháng 10/2022, sau khi tổ chức lễ cưới cho cháu T xong thì anh chị xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh có chơi bời cờ bạc và nợ tiền cờ bạc của một số cá nhân, họ đến đòi nên vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ. Sau đó anh đã bỏ đi làm ở khu công nghiệp Vân Trung và trọ tại khu công nghiệp, không về nhà. Anh cũng muốn anh chị sống xa nhau một thời gian để bình tĩnh suy nghĩ lại về chuyện vợ chồng. Khi chị T làm đơn xin ly hôn, chị T có nói cho anh biết vì anh chị vẫn liên lạc qua điện thoại.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và không thể hàn gắn được. Do anh chị không có đăng ký kết hôn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị là vợ chồng.

- *Về con chung:* Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Khắc T, sinh ngày 29/9/1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/8/2000. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, cháu T đã có gia đình riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, ruộng đất nông nghiệp:* Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự trình bày như sau:

+ Chị Lưu Thị T trình bày: Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh S là vợ chồng.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Khắc T và Nguyễn Thị N, hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

+ Anh Nguyễn Khắc S trình bày: Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị T là đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị T và anh là vợ chồng.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Khắc T và Nguyễn Thị N, hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của

pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại Tòa án không có lý do, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 219, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận chị Lưu Thị T và anh Nguyễn Khắc S là vợ chồng.

+ Về án phí: Chị Lưu Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Lưu Thị T và bị đơn là anh Nguyễn Khắc S có mặt tại phiên tòa; căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Khắc S có địa chỉ cư trú tại huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lưu Thị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị T và anh S là vợ chồng.

Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là không công nhận là vợ chồng theo qui định tại khoản 8 Điều 28 BLTTDS.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị T và anh Nguyễn Khắc S kết hôn trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn tại UBND. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau ngay. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Quá trình chung sống anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân theo chị Thơm thì do do anh S không chịu làm ăn, suốt ngày chơi bời, nợ nần chồng chất. Chị đã khuyên bảo anh S rất nhiều lần nhưng anh S không thay đổi, không chịu làm ăn, không quan tâm đến vợ con, kinh tế gia đình do mình chị lo lắng. Chị đã cho anh S nhiều cơ hội và thời gian để anh S sửa đổi nhưng anh S vẫn tiếp tục chơi cờ bạc, đề đóm và nợ nần khắp nơi. Theo anh S thì nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do anh có chơi bời cờ bạc và nợ tiền cờ bạc của một số cá nhân, họ đến đòi nên vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ. Sau đó anh đã bỏ đi làm ở khu công nghiệp Vân Trung và trọ tại khu công nghiệp, không về nhà.

Điều này chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân giữa chị T và anh S không có đăng ký kết hôn. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án tuyên bố không nhận chị T và anh S là vợ chồng. Do vậy, áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Về con chung: Chị T và anh S có hai con chung là Nguyễn Khắc T, sinh ngày 29/9/1997 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/8/2000. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, cháu T đã có gia đình riêng nên chị T và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Chị T và anh S không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lưu Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 35, 39, 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lưu Thị T và anh Nguyễn Khắc S là vợ chồng.

2.2. Về án phí: Chị Lưu Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0009996 ngày 23/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận chị Lưu Thị T đã nộp đủ án phí.

3.3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã T, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Ngọc Oanh